

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CYBERTECH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CYBERTECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CYBERTECH TECHNOLOGY DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CYBERTECH., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109508578

**3. Ngày thành lập:** 25/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4, ngách 30/32 Phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983398166

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310     |
| 2.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933     |
| 3.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi | 4932     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                         | 0161     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                          | 0162     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                      | 0163     |
| 7.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                         | 1030     |
| 8.  | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                         | 1311     |
| 9.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                              | 1313     |
| 10. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>Chi tiết: Bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                              | 1610     |
| 11. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                    | 1621     |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                              | 1622     |
| 13. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                             | 2011     |
| 14. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                 | 2013     |

|     |                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp        | 2021 |
| 16. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | 2022 |
| 17. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh         | 2023 |
| 18. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                         | 2029 |
| 19. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                          | 2030 |
| 20. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                          | 2100 |
| 21. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                            | 2211 |
| 22. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                               | 2219 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                   | 2220 |
| 24. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                    | 2310 |
| 25. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                          | 2392 |
| 26. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                             | 2394 |
| 27. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao              | 2395 |
| 28. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591 |
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592 |
| 30. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610 |
| 31. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630 |
| 32. | Sản xuất đồng hồ                                                               | 2652 |
| 33. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                         | 2670 |
| 34. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                        | 2680 |
| 35. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740 |
| 36. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750 |
| 37. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                    | 2790 |
| 38. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                     | 2813 |
| 39. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động   | 2814 |
| 40. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                           | 2825 |
| 41. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                  | 2829 |
| 42. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                        | 3320 |
| 43. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                              | 3900 |
| 44. | Xây dựng nhà để ở                                                              | 4101 |
| 45. | Xây dựng nhà không để ở                                                        | 4102 |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                       | 4221 |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                            | 4222 |
| 48. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                             | 4223 |
| 49. | Xây dựng công trình công ích khác                                              | 4229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329 |
| 51. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 52. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4511 |
| 53. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512 |
| 54. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4513 |
| 55. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 56. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649 |
| 57. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 58. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 59. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 60. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 61. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 62. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;                                                                                                                                                                                                                                                | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 63. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4741        |
| 64. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4742        |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 66. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                  | 4791        |
| 67. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                     | 4799        |
| 68. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                              | 5022        |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                          | 5225        |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ vận tải hàng hóa hàng không, hoa tiêu)                                                                                                                                                                  | 5229        |
| 71. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: - Khách sạn<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                 | 5510        |
| 72. | Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                  | 5820        |
| 73. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                            | 6201        |
| 74. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                              | 6202(Chính) |
| 75. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                               | 6311        |
| 76. | Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                           | 6312        |
| 77. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                    | 6399        |
| 78. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                                             | 6619        |
| 79. | Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                              | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 80. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm:<br>Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>- Dịch vụ tư vấn đầu thầu<br>- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án<br>- Khảo sát địa hình;<br>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình | 7110 |
| 81. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 82. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7211 |
| 83. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7212 |
| 84. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 85. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7490 |
| 86. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730 |
| 87. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 88. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 89. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8531 |
| 90. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8532 |
| 91. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8559 |
| 92. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560 |
| 93. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9511 |
| 94. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5621 |

|     |                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 95. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh) | 5610 |
| 96. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ kinh doanh quán bar, quán giải khát có khiêu vũ)                                                                      | 5629 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG | Số 21 Tổ 7, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 50,000    | 012062649                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 50,000    |                                                                                             |         |

|   |                       |                                                                                               |                                    |        |             |        |           |  |
|---|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>TUẤN HẢI    | Tổ 1, Phường<br>Đức Giang, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | B6122874  |  |
|   |                       |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                       |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                       |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                       |                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                       |                                                                                               | Tổng số                            | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |           |  |
|   |                       |                                                                                               |                                    |        |             |        |           |  |
| 3 | PHẠM THỊ<br>ÁNH TUYẾT | 21H1-TT Bộ CN,<br>Phường Đồng<br>Nhân, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 013188757 |  |
|   |                       |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                       |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                       |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                       |                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                       |                                                                                               | Tổng số                            | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |           |  |
|   |                       |                                                                                               |                                    |        |             |        |           |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 16/07/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012062649

Ngày cấp: 11/10/2008

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 21 Tổ 7, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 21 Tổ 7, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội